

Số: *CX* /TB-ĐHSPKTVL-KT

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 - NĂM 2024

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Đề án tuyển sinh sau đại học năm 2024 của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long;

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 - năm 2024 như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

1. Tuyển thẳng

Người dự tuyển là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển thẳng và có năng lực ngoại ngữ được quy định tại phụ lục 1 của Thông báo này, gồm một trong những đối tượng sau:

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy (hoặc trình độ tương đương trở lên) với chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên tốt nghiệp đúng thời hạn theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành;

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy là thủ khoa của ngành;

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên trong nước và ngoài nước.

Thời gian tuyển thẳng tối đa là 24 tháng tính từ ngày văn bằng tốt nghiệp hoặc quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

2. Xét tuyển

Người dự tuyển là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp/ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển, xét tuyển dựa trên kết quả:

- Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương.



- Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3/6 trở lên theo quy định phụ lục 2 của Thông báo này.

a) *Cách quy đổi và tính điểm xét tuyển:*

- Đối với các ứng viên có Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện cả điểm trung bình tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 và thang điểm 4; điểm sử dụng để quy đổi xét tuyển là điểm tính theo thang điểm 10.

- Đối với các ứng viên có Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp chỉ được tính theo thang điểm 4, quy đổi về thang điểm 10 để tính điểm xét tuyển.

Ví dụ: Ứng viên có

Điểm tích lũy toàn khóa theo thang điểm 4: 3.5

Quy đổi theo thang điểm 10: 8.75

Điểm được sử dụng để xét tuyển trình độ thạc sĩ là: 8.75

b) *Điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đăng ký xét*

Căn cứ điểm trung bình trung tích lũy trên Bảng điểm đại học hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học, điểm chung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên tính theo thang điểm 10.

c) *Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học:*

Người dự tuyển có công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước (HĐCDGSNN), theo ngành đào tạo. Cụ thể như sau:

- Là tác giả chính (tác giả đứng đầu hay tác giả liên hệ): cộng 0.5 điểm (tính trên thang điểm 10)

- Là đồng tác giả: cộng 0.25 điểm (tính trên thang điểm 10)

Điểm thưởng tối đa đối với mỗi ứng viên là nửa điểm (0.5/10). Trường hợp ứng viên có nhiều hơn 01 bài báo khoa học, chỉ chọn 01 bài báo có điểm cộng cao để tính điểm thưởng xét tuyển.

Tổng điểm xét tuyển: Điểm trung bình tích lũy đại học (đã quy đổi) + Điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có).

II. HÌNH THỨC, THỜI GIAN ĐÀO TẠO, CÁC NGÀNH TUYỂN SINH

- 1. Hình thức đào tạo:** chính quy.
- 2. Thời gian đào tạo:** từ 1.5 năm đến 2 năm
- 3. Các ngành tuyển sinh**

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Kỹ thuật Cơ khí	8520103	30
	- Kỹ thuật Cơ khí Chế tạo máy		
	- Kỹ thuật cơ khí Ô tô		
2	Công nghệ thông tin	8480201	30
	- An toàn thông tin.		
	- Khoa học máy tính		
	- Kỹ thuật phần mềm		
3	Kỹ thuật điện	8520201	30
	- Kỹ thuật điện, điện tử		
	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
	- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.		
4	Công nghệ thực phẩm	8540101	20
	- Kỹ thuật thực phẩm		
	- Công nghệ sau thu hoạch		
	- Công nghệ chế biến thủy sản		
5	Thú y	8540101	20
	Chăn nuôi Thú y		
6	Du Lịch	8810101	20
	- Du lịch		
7	Công tác xã hội	8760101	20
	- Xã hội học		
	- Tâm lý học;		
	- Tâm lý học giáo dục;		

III. ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN

1. Điều kiện về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; hoặc ngành gần ngành đăng ký dự tuyển phải học bổ sung kiến thức;

b) Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức được thể hiện ở Danh mục các ngành dự tuyển tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2024 (Phụ lục 1 đính kèm).

c) Trường hợp ngành tốt nghiệp đại học không có tên trong danh mục ngành phù hợp (có và không có bổ sung kiến thức) do ngành tốt nghiệp không còn đúng tên trong Danh mục cấp IV hiện tại của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tốt nghiệp đại học nước

ngoài thì ứng viên vẫn được nộp hồ sơ đăng ký nếu có nhu cầu và Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xét duyệt hồ sơ của từng trường hợp.

d) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

2. Điều kiện về ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cụ thể như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Sư Phạm Kỹ thuật Vĩnh Long cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 trở lên theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 2* của thông báo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Đối với ứng viên chưa đủ điều kiện ngoại ngữ ở các mục a, b, c Trường Đại học Sư Phạm Kỹ thuật Vĩnh Long tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào bậc 3/6 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại thời điểm tuyển sinh của từng đợt.

e) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

3. Về kinh nghiệm và công tác chuyên môn

a) Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (không bổ sung kiến thức) được đăng ký dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.

b) Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp bổ sung kiến thức được đăng ký dự tuyển sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định của trường ĐHSPKT Vĩnh Long.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy và Đề án tuyển sinh hiện hành

IV. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

Hồ sơ tuyển sinh do Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long phát hành, bao gồm:

a) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long), trong đó cần ghi rõ chuyên ngành, đối tượng dự tuyển, nghề nghiệp và nơi làm việc, cam kết thực hiện Quy chế sau khi trúng tuyển.

b) Bản sao có công chứng các văn bằng và chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học, Bằng Cao đẳng + Phiếu điểm (nếu học liên thông đại học);

- 01 chứng minh nhân dân/Căn cước công dân;

- Công nhận hoàn thành việc bổ sung kiến thức (BSKT) do Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long quy định có giá trị trong vòng 3 năm tính đến ngày nộp hồ sơ (nếu thuộc diện phải bổ sung kiến thức);

- Sơ yếu lý lịch: Có xác nhận của thủ trưởng cơ quan hoặc chính quyền địa phương nơi ứng viên cư trú;

- Các giấy tờ pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có): Được xác nhận của cấp có thẩm quyền (các giấy tờ ưu tiên phải trình bản gốc khi nộp hồ sơ dự tuyển và nộp lại bản photocopy có công chứng);

- Chứng nhận ngoại ngữ hoặc các văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ để xét tuyển.

- Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý chất lượng giáo dục đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (01 bản sao có thị thực hoặc bản photocopy, có mang theo bản gốc để đối chiếu).

- Công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước (01 bản sao, nếu có).

c) Nộp 04 ảnh màu mới chụp (cỡ 3x4): Ghi rõ họ tên, chuyên ngành đăng ký dự tuyển phía sau ảnh.

Tất cả các giấy tờ trên được đựng trong túi hồ sơ có đề rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ ở phía ngoài.

V. HỌC PHÍ

- Mức học phí từ 705.000đ/tín chỉ đến 820.000/tín chỉ tùy theo nhóm ngành, mức học phí thu theo quy định của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long. Sau khi trúng tuyển, học viên thực hiện nghĩa vụ đóng học phí theo thông báo của Nhà trường.

- Mức học phí có thể điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí từng năm thực hiện theo Nghị định của Chính phủ.

VI. HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC

- Ứng viên phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển theo quy định.

- Thời gian đăng ký học bổ sung kiến thức: Từ ngày phát hành hồ sơ đến ngày **30/3/2024**, ứng viên thuộc đối tượng bổ sung kiến thức đăng ký khi đến nộp hồ sơ. Lịch học cụ thể từng môn được thông báo tại phòng Đào tạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long. Điện thoại phòng Đào tạo 0270 3862.290 (**gặp Thầy Nguyễn**)

VII. PHÍ DỰ TUYỂN

- Phí hồ sơ dự tuyển 100.000 đồng/hồ sơ.
- Phí xét tuyển 1.000.000 đồng/ứng viên.

VIII. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ

1. Nhận hồ sơ dự tuyển: từ ngày ra Thông báo tuyển sinh đến hết ngày **25/5/2024**.

Địa điểm phát và nhận hồ sơ:

Phòng Khảo thí (Phòng 2B.05 - Tầng 2 Nhà B).

Địa chỉ: Số 73 Nguyễn Huệ, Phường 2, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại liên hệ: 02703.862.456 (**gặp Cô Hiền**) Website: www.vlute.edu.vn

Email: tuyensinh@vlute.edu.vn

2. Đăng ký thi Ngoại ngữ

- Ứng viên chưa đạt chứng chỉ Ngoại ngữ có thể đăng ký ôn tập hoặc dự thi.
- Ứng viên có nguyện vọng đăng ký ôn thi hoặc dự thi Ngoại ngữ liên hệ phòng

Đào tạo điện thoại 0270 3862.290 (**gặp Thầy Nguyễn**); Email: flcvlute@gmail.com

Lưu ý:

- Khi nộp hồ sơ đăng ký xét, ứng viên vui lòng xem kỹ điều kiện trên thông báo. Hồ sơ và phí xét tuyển của ứng viên đã nộp Nhà trường không hoàn trả.

- Tất cả các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ của ứng viên dự tuyển sẽ được thẩm định theo đúng quy định của pháp luật. Nếu văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ của ứng viên không hợp lệ thì kết quả của ứng viên sẽ bị hủy và cá nhân phải chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật theo quy định hiện hành.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lao Hùng Phi

PHỤ LỤC 1

**Ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và các học phần bổ túc kiến thức ngành gần trong các kỳ thi tuyển sinh
Đào tạo trình độ thạc sĩ của trường Đại học SPKT Vĩnh Long**

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Tên ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học gần phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự tuyển Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần bổ sung Số tín chỉ
1	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật Cơ khí chế tạo máy 7510201 Công nghệ kỹ thuật cơ khí 7510202 Công nghệ chế tạo máy 7510203 Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510205 Công nghệ kỹ thuật ô tô 7510206 Công nghệ kỹ thuật nhiệt 7510207 Công nghệ kỹ thuật tàu thủy 7510211 Bảo dưỡng công nghiệp	1. Công nghệ chế tạo máy- đồ gá (4 tín chỉ) 2. Công nghệ CAD-CAM-CNC (3 tín chỉ) 3. Công nghệ kim loại (2 tín chỉ) 4. Các phương pháp gia công đặc biệt (2 tín chỉ)
		Kỹ thuật Cơ khí Ô tô 7520130 Kỹ thuật ô tô 7520116 Kỹ thuật cơ khí động lực 7510205 Công nghệ kỹ thuật ô tô	7520117 Kỹ thuật công nghiệp 7510201 Công nghệ kỹ thuật cơ khí 7510202 Công nghệ chế tạo máy 7510203 Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 7520103 Kỹ thuật cơ khí 7520118 Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	1. Nguyên lý động cơ đốt trong (2 tín chỉ) 2. Lý thuyết ô tô (3 tín chỉ) 3. Hệ thống điện động cơ (2 tín chỉ) 4. Kết cấu và tính toán ô tô (3 tín chỉ)
2	Công nghệ thông tin	7480201 Công nghệ thông tin	7480202 An toàn thông tin 7480101 Khoa học máy tính	1. Toán rời rạc (2 tín chỉ) 2. Cơ sở dữ liệu (3 tín chỉ) 3. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3 tín chỉ)



TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Tên ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học gần phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự tuyển Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần bổ sung Số tín chỉ
			7480102 Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu 7480103 Kỹ thuật phần mềm 7480104 Hệ thống thông tin 7480106 Kỹ thuật máy tính 7480107 Trí tuệ nhân tạo 7480108 Công nghệ kỹ thuật máy tính 7460108 Khoa học dữ liệu	4. Xử lý ảnh (3 tín chỉ) 5. Trí tuệ nhân tạo (3 tín chỉ)
3	Kỹ thuật điện	7520201 Kỹ thuật điện 7510301 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 7510303 Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216 Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510302 Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520204 Kỹ thuật radar dẫn đường 7520207 Kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520115 Kỹ thuật nhiệt 7510203 Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 7510206 Công nghệ kỹ thuật nhiệt 7520114 Kỹ thuật cơ điện tử 7520401 Vật lý kỹ thuật	1. Máy điện (2 tín chỉ) 2. Cung cấp điện (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Tên ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học gần phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự tuyển Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần bổ sung Số tín chỉ
4	Công nghệ thực phẩm	7540101 Công nghệ thực phẩm 7540102 Kỹ thuật thực phẩm	7540104 Công nghệ sau thu hoạch 7540105 Công nghệ chế biến thủy sản 7540106 Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	1. Nguyên lý bảo quản và chế biến thực phẩm (2 tín chỉ) 2. Hóa học thực phẩm (3 tín chỉ) 3. Hóa sinh học thực phẩm (3 tín chỉ)
5	Thú y	7640101 Thú y	7620101 Nông nghiệp 7620109 Nông học 7620105 Chăn nuôi 7620302 Bệnh học thủy sản 7620301 Nuôi trồng thủy sản	1. Miễn dịch học thú y (3 tín chỉ) 2. Sinh lý bệnh Thú y (3 tín chỉ) 3. Vi sinh thú y (3 tín chỉ)
6	Du lịch	7810101 Du lịch 7810103 Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810201 Quản trị khách sạn 7810202 Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	1. Địa lý du lịch Việt Nam (3 tín chỉ) 2. Văn hóa du lịch (2 tín chỉ) 3. Quy hoạch du lịch (3 tín chỉ) 4. Tiến trình lịch sử Việt Nam (3 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Tên ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học gần phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự tuyển Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần bổ sung Số tín chỉ
7	Công tác xã hội	7760101 Công tác xã hội	7760102 Công tác thanh thiếu niên 7760103 Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật 8310301 Xã hội học 8310401 Tâm lý học 8140113 Giáo dục và phát triển cộng đồng 8140118 Giáo dục đặc biệt 8140101 Giáo dục học 8140114 Quản lý giáo dục	1. Hành vi con người và môi trường xã hội (3 tín chỉ) 2. Nhập môn công tác xã hội (3 tín chỉ) 3. Công tác xã hội nhóm (3 tín chỉ) 4. Phát triển cộng đồng (3 tín chỉ)

* **Ghi chú:** Đối với các ngành, chuyên ngành không có trong danh mục trên, hội đồng tuyển sinh và khoa chuyên môn xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.



PHỤ LỤC 2
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN
SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2